

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cà phê Thăng Lợi

Ngày 15/01/2024	<b>21,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

**DT thuần**  
Q4/23

**0**  
tỷ VNĐ

**LN thuần**  
Q4/23

**0**  
tỷ VNĐ

**LN sau thuế**  
Q4/23

**0**  
tỷ VNĐ

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**1.6%**

YoY: +/-▲ 0.9%

**ROE**  
2023

**2.6%**

YoY: +/-▲ 1.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 67,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	272
Số lượng CPLH (CP)	12,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.64
EPS	277
P/E	84.0

**DT thuần**  
2023

**456**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 1.2%

**LN thuần**  
2023

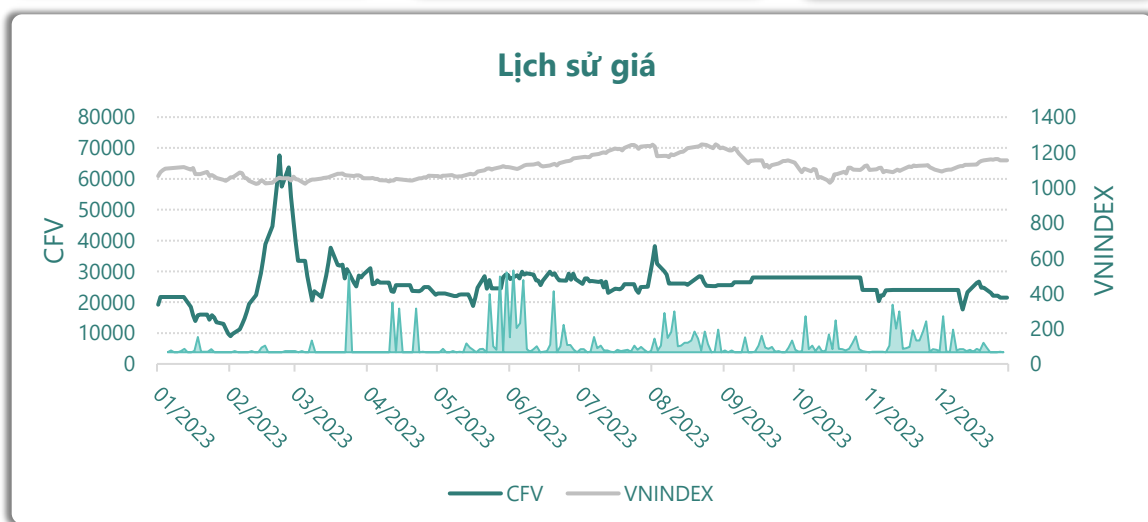
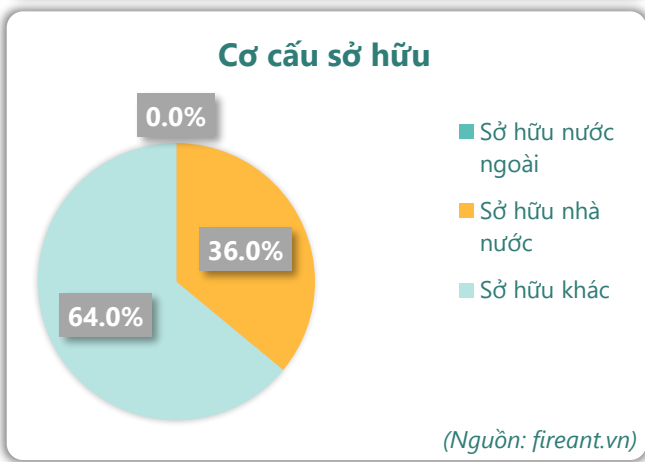
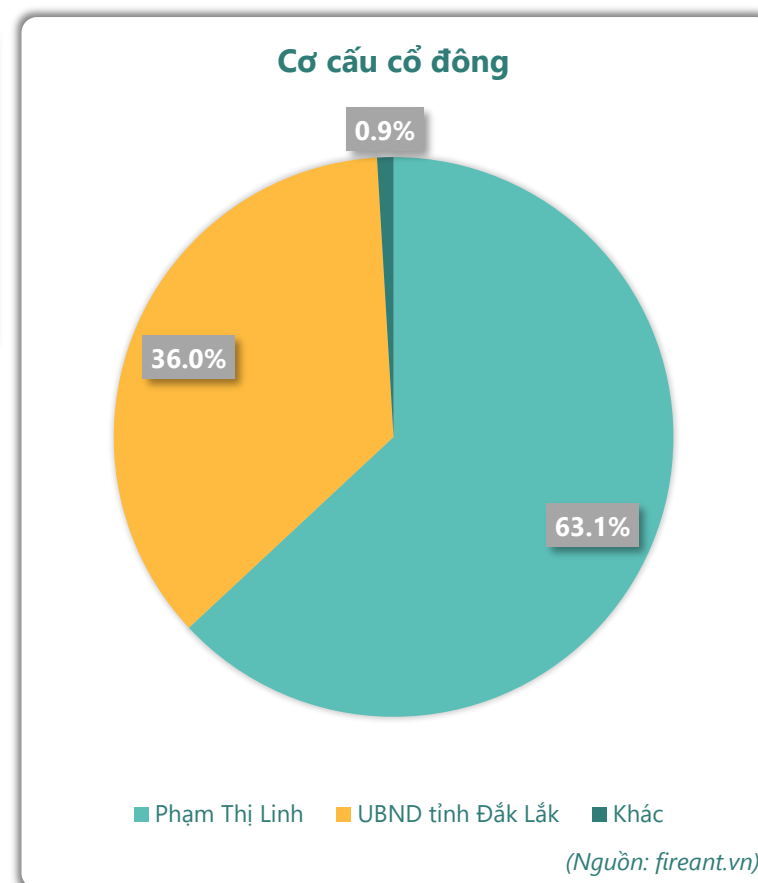
**2.56**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.79 | 308%

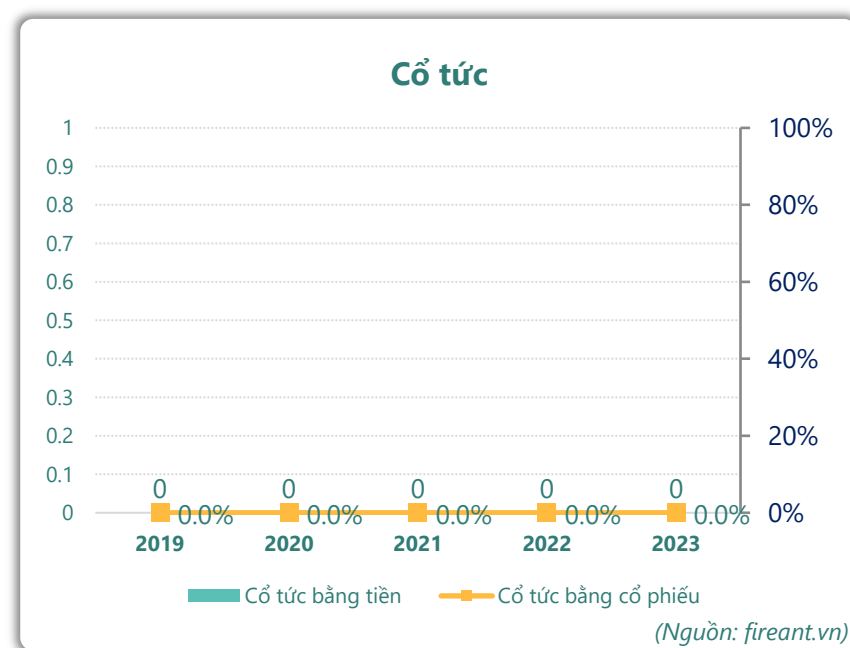
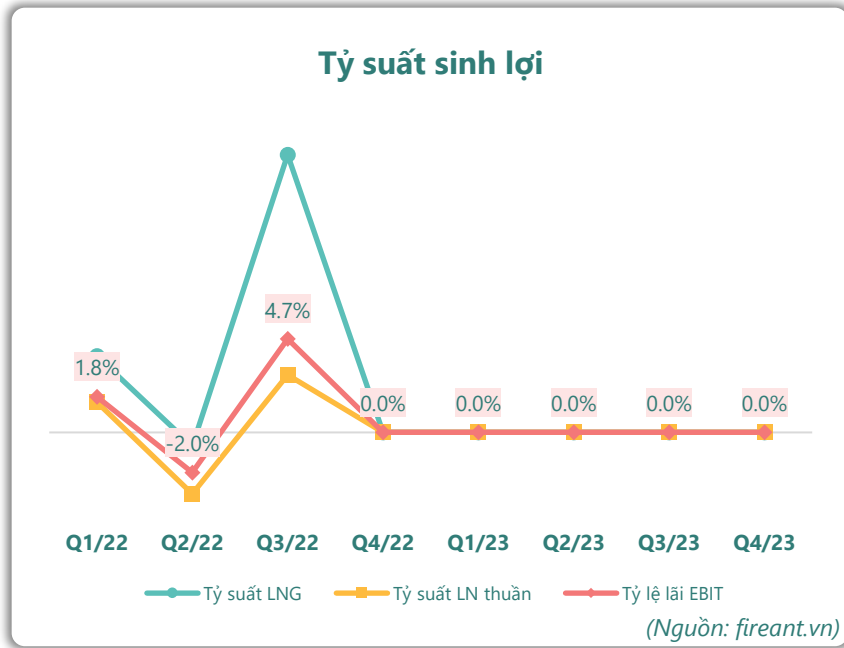
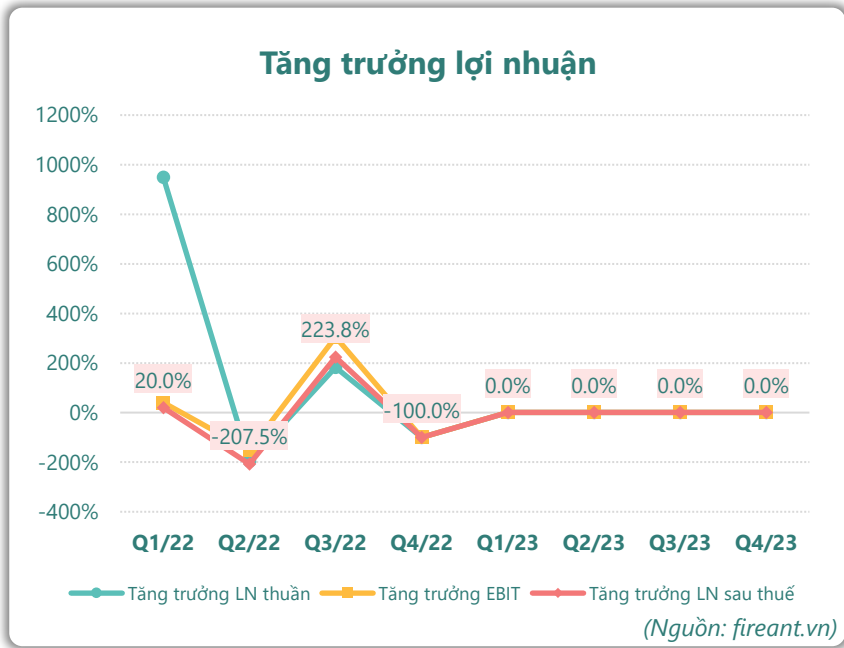
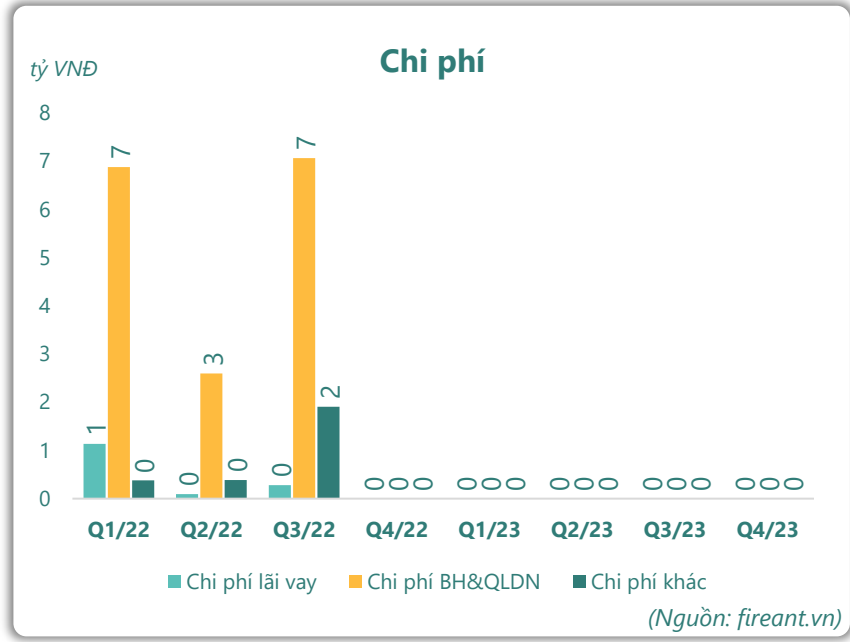
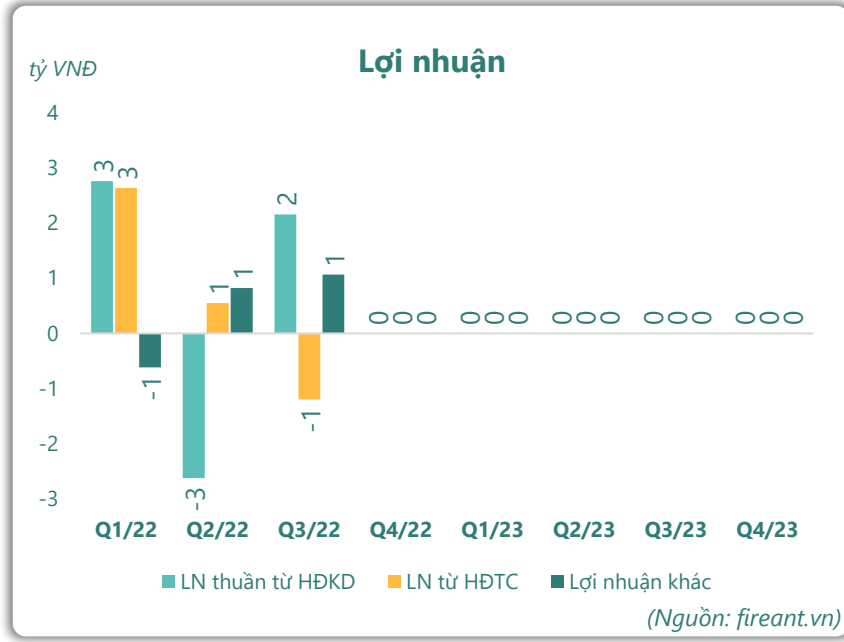
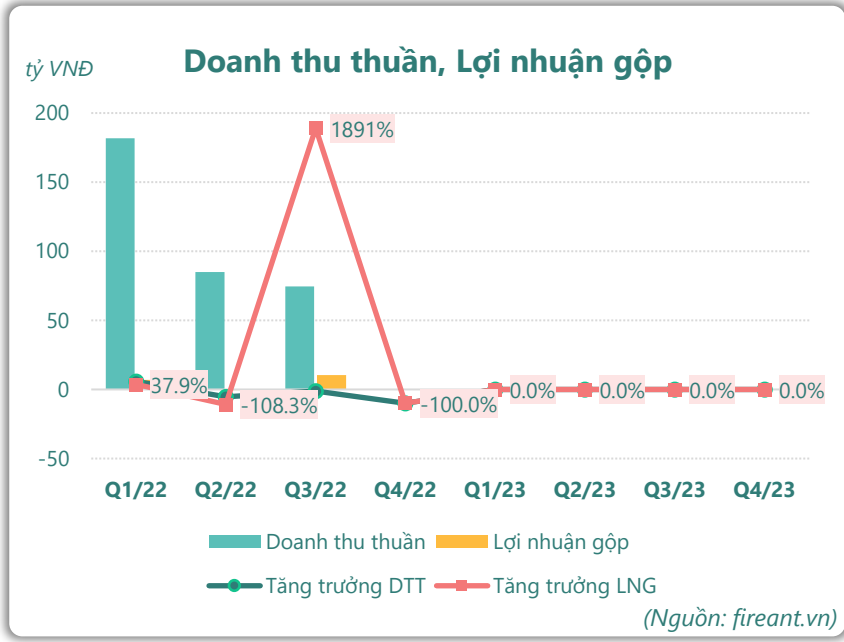
**LN sau thuế**  
2023

**3.51**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.19 | 165%



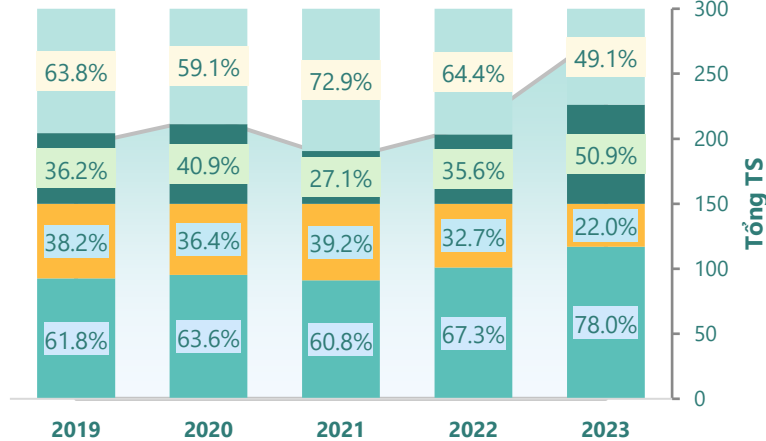
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

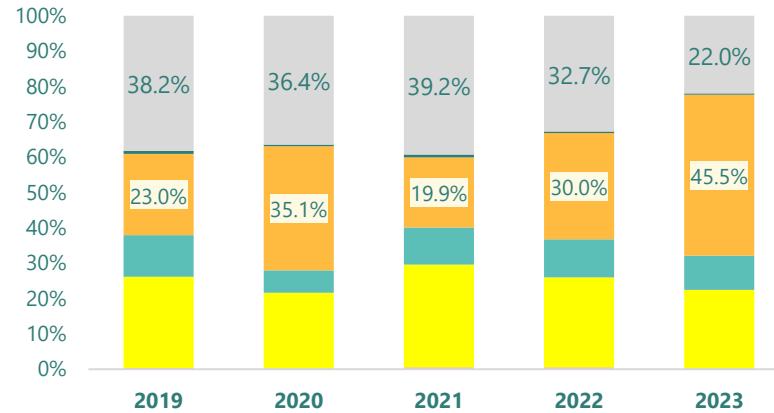
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



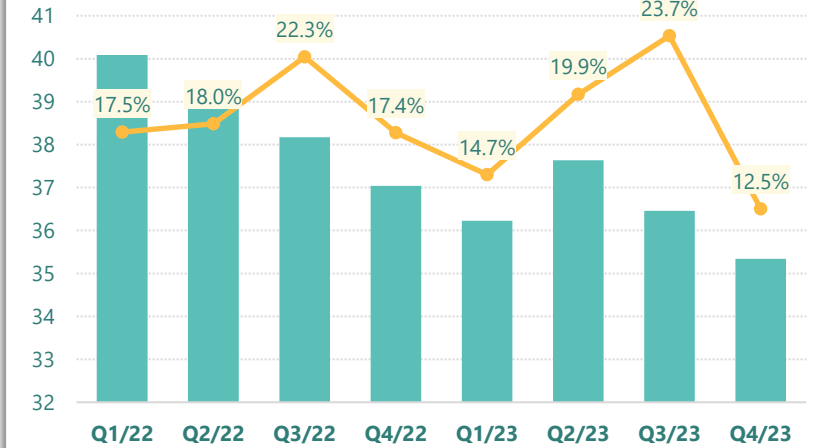
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

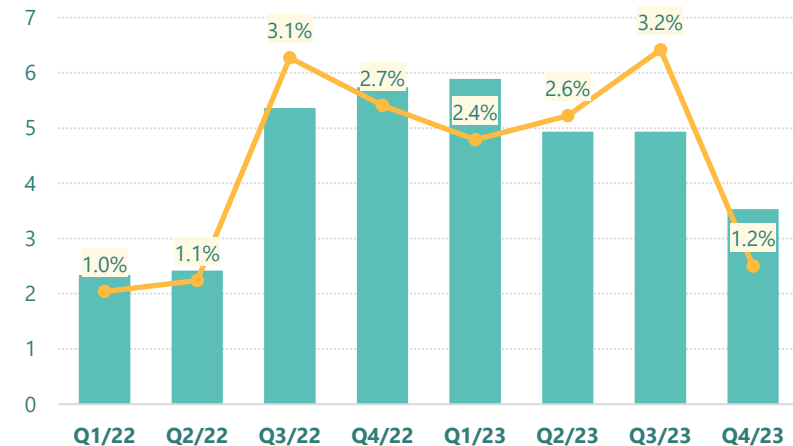


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

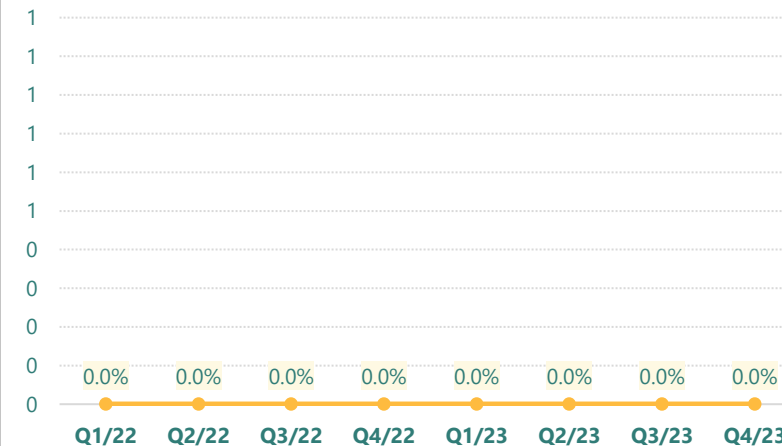


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

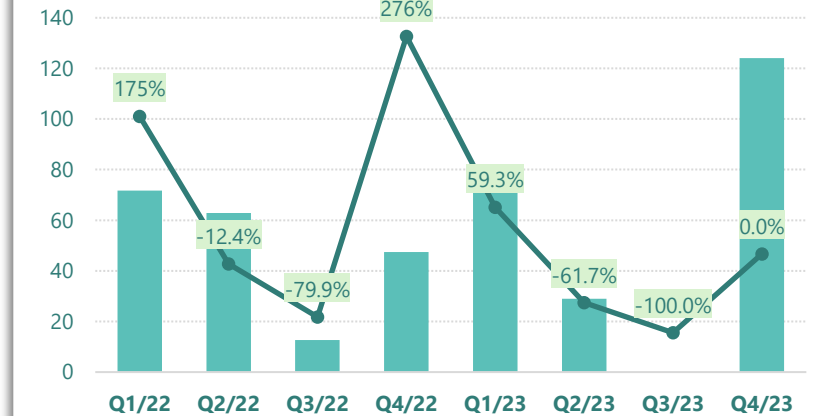


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

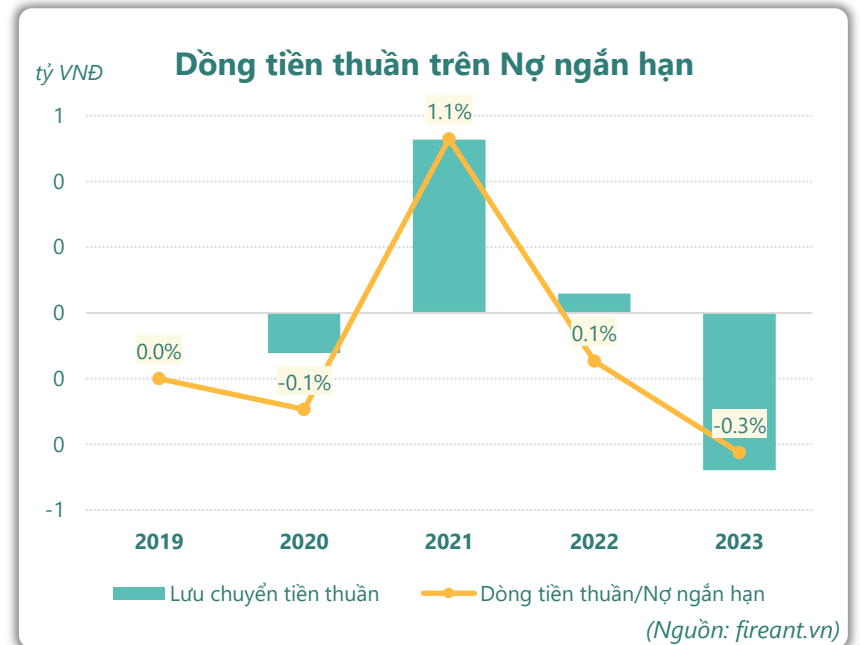
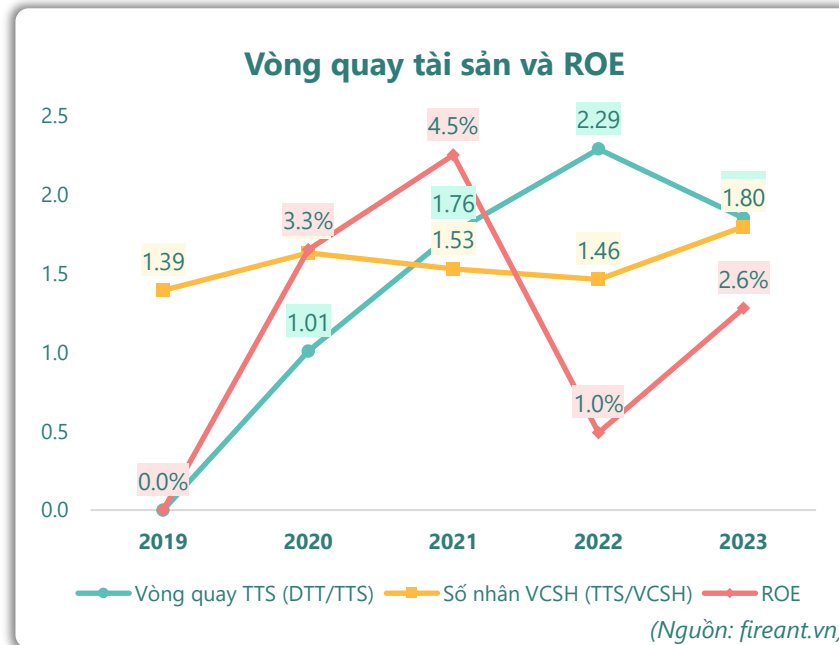
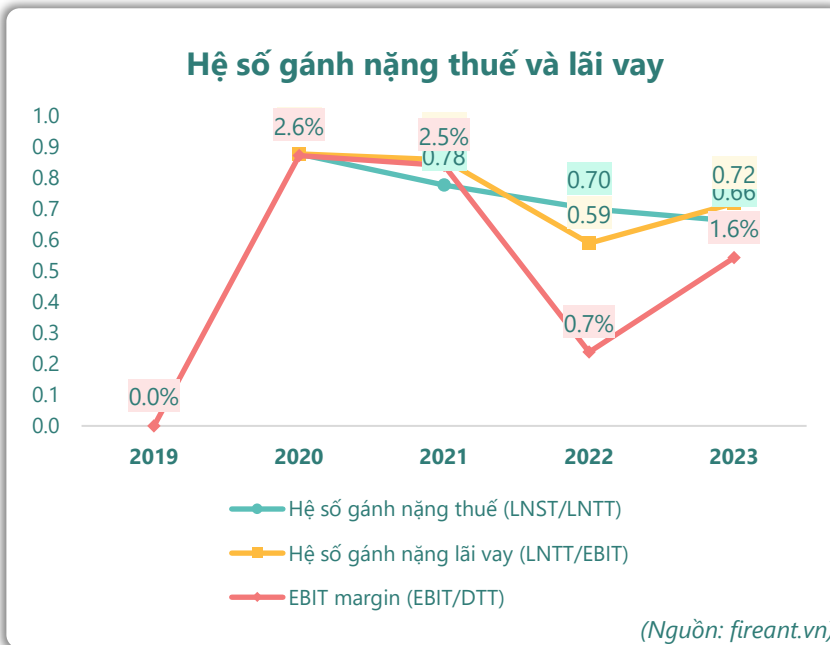
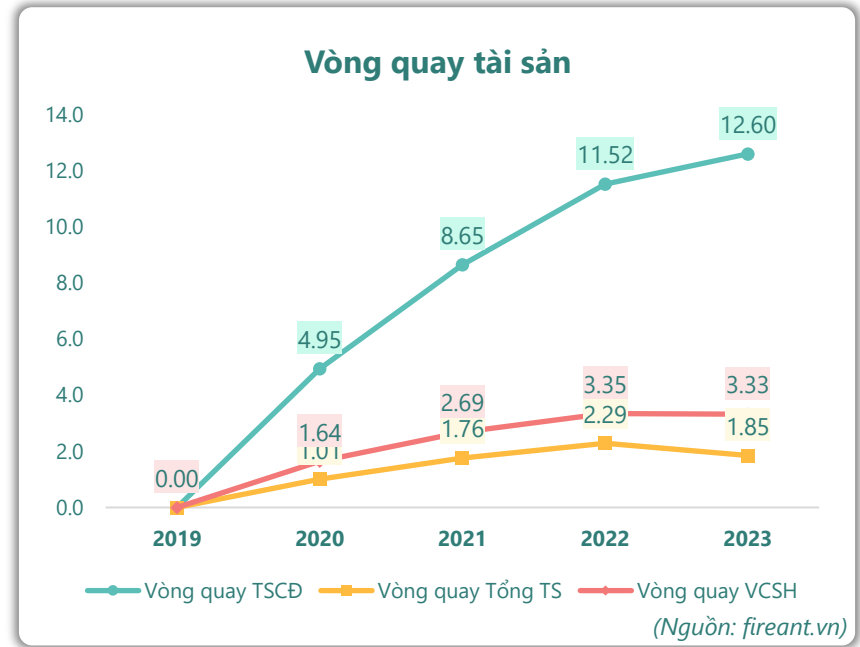
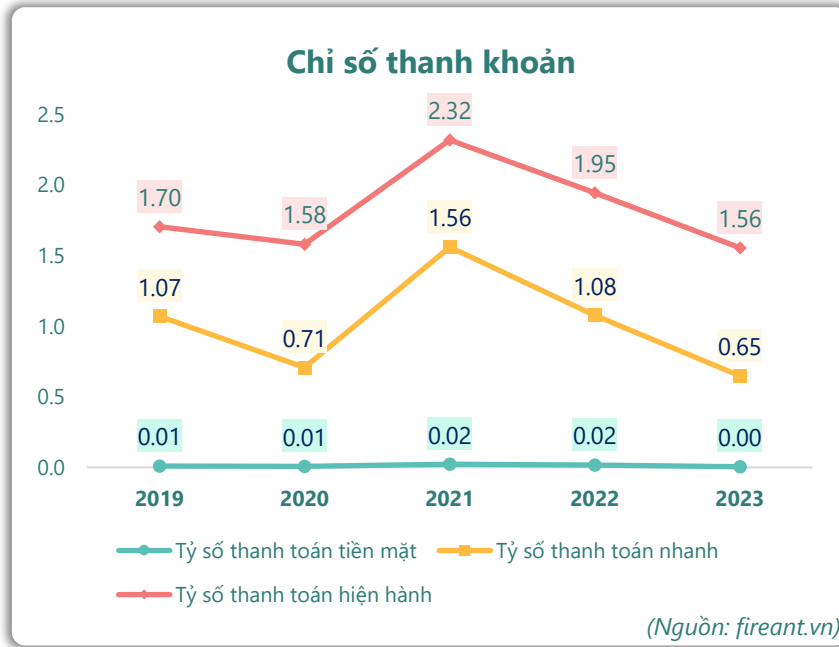
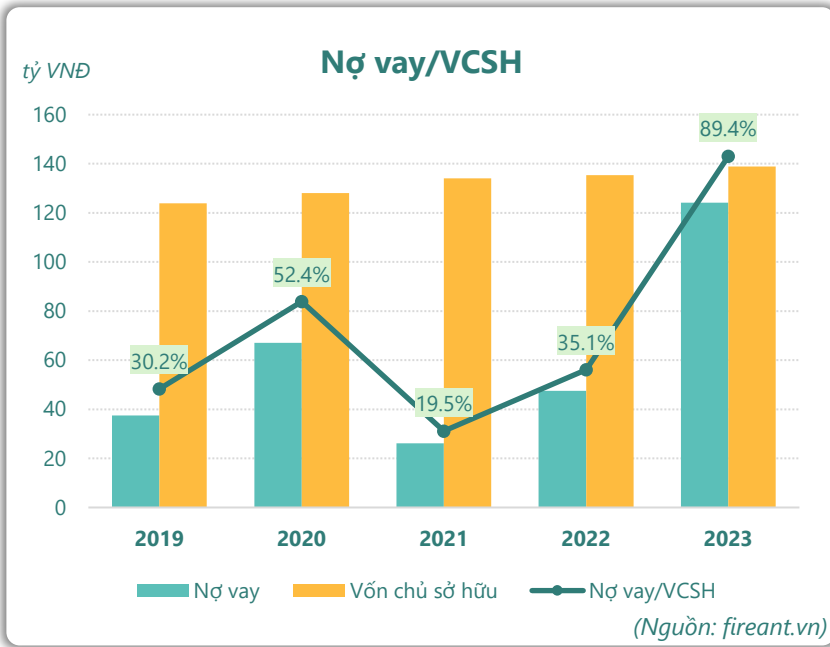


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>456</b>	<b>451</b>	<b>1.2%</b>
Giá vốn hàng bán	0	0.00		434	433	0.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>21.9</b>	<b>18.1</b>	<b>21.3%</b>
Doanh thu HĐTC	0	0.00		7.40	6.50	13.9%
Chi phí TC	0	0.00		6.07	4.00	52.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>2.09</b>	<b>1.32</b>	<b>58.7%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		8.58	8.53	0.6%
Chi phí QLDN	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>12.1</b>	<b>13.3</b>	<b>-8.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>2.56</b>	<b>-1.23</b>	<b>308%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>2.76</b>	<b>3.12</b>	<b>-11.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>5.32</b>	<b>1.89</b>	<b>181%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>3.51</b>	<b>1.32</b>	<b>165%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>3.51</b>	<b>1.32</b>	<b>165%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.4	-39.5	-28.7	49.5	19.9	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.94	-2.10	0.57	1.70	3.50	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.4	35.4	31.1	-49.6	-28.7	123
Tiền đầu kỳ	7.13	7.18	1.14	4.21	5.74	0.43
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.06</b>	<b>-6.18</b>	<b>3.01</b>	<b>1.59</b>	<b>-5.31</b>	<b>0.23</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.13	0.06	-0.07	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.18	1.14	4.21	5.74	0.43	0.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>283</b>	<b>210</b>	<b>34.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>220</b>	<b>141</b>	<b>55.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.66	1.14	-42.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.8	53.5	17.5%
Phải thu ngắn hạn	27.4	22.6	21.1%
Hàng tồn kho	129	63.1	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	1.00	-4.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>62.2</b>	<b>68.7</b>	<b>-9.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.3	37.0	-4.6%
Bất động sản đầu tư	13.3	14.8	-9.7%
Tài sản dở dang	3.53	5.74	-38.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>9.98</b>	<b>11.1</b>	<b>-10.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>144</b>	<b>74.7</b>	<b>92.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>72.6</b>	<b>95.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	47.5	161%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.78	10.1	-92.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.09</b>	<b>2.08</b>	<b>0.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>139</b>	<b>135</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>139</b>	<b>135</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)